

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP NỘI DUNG TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Thông báo số /TB-KHĐT ngày /10/2026 của Sở Tài chính)

I. KIẾN NGHỊ THUỘC LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH.

1. Kiến nghị của Công ty cổ phần T2L

1.1. Câu hỏi:

Công ty thực hiện thuê nhà kho tại một địa điểm nhằm lưu trữ hàng hóa của công ty mà không thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác. Khi cơ quan quản lý thuế thực hiện hoạt động kiểm tra tại địa điểm thì nêu ý kiến cho rằng doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh đối với địa điểm trên.

Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết, trong trường hợp này doanh nghiệp có phải thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh hay không?

1.2. Trả lời:

Khoản 21 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: "Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận".

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2020 thì "Địa điểm kinh doanh là nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể".

Về nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký của doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước, tại Khoản 5 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp đều có quy định cụ thể là trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định địa điểm kinh doanh, doanh nghiệp gửi hồ sơ thông báo lập địa điểm kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi đặt địa điểm kinh doanh.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp cơ quan quản lý thuế kiểm tra thực địa và đã xác định hoạt động thực hiện thuê kho lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp là một công đoạn của quá trình đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận thì đó là một hoạt động kinh doanh cụ thể và doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Kiến nghị của Công ty Luật TNHH LAMOS

2.1. Câu hỏi:

Ngày 23/7/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 296/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, quy định mới đã thay đổi tiêu chí xác định và nội dung kê khai chủ sở hữu hưởng lợi. Tuy nhiên, Nghị định số 296/2026/NĐ-CP không sửa đổi khoản 1 Điều 52 (về thời hạn 10 ngày phải thông báo khi có thay đổi) và cũng không có quy định chuyển tiếp riêng về thời hạn để các doanh nghiệp đang hoạt động rà soát, kê khai lại.

Công ty đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn về việc thay đổi tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi theo Nghị định số 296/2026/NĐ-CP có được xem là "có sự thay đổi thông tin" để doanh nghiệp phải thông báo trong 10 ngày hay không? Doanh nghiệp đang hoạt động phải chủ động nộp hồ sơ cập nhật ngay hay chờ đến lần đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp tiếp theo? Nếu phải cập nhật ngay, thời điểm bắt đầu tính thời hạn 10 ngày là từ ngày 23/7/2026 hay mốc thời gian nào khác?

2.2. Trả lời:

Điều 3, Điều 4 Nghị định số 296/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 17 Điều 18 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP, trong đó chỉ quy định về tiêu chí xác định và nội dung kê khai chủ sở hữu hưởng lợi. Nghị định số 296/2026/NĐ-CP không quy định doanh nghiệp đang hoạt động phải rà soát, cập nhật thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực. Các quy định chuyển tiếp của Nghị định cũng không đặt ra nghĩa vụ và thời hạn đối với doanh nghiệp đã hoạt động trước ngày 23/7/2026.

Do đó, trường hợp doanh nghiệp đã kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi và không phát sinh thay đổi về thông tin đã kê khai thì không phải thực hiện lại thủ tục thông báo thay đổi do cách xác định chủ sở hữu hưởng lợi được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 296/2026/NĐ-CP.

Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh thay đổi thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

Ngoài ra, Sở Tài chính lưu ý là đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa thực hiện bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, doanh nghiệp vẫn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp (cụ thể: việc bổ sung thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có) được thực hiện đồng thời tại thời điểm doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội

dung đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất, trừ trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu bổ sung thông tin sớm hơn).

3. Kiến nghị của Văn phòng Luật sư Thành An

3.1. Câu hỏi:

Công ty cổ phần có Hội đồng quản trị với 5 thành viên Hội đồng quản trị. Hiện tại, Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật duy nhất của công ty đã bị khởi tố và bắt giam về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Căn cứ khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về việc các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị có thể bầu một người trong số họ làm Chủ tịch khi Chủ tịch Hội đồng quản trị bị tạm giam, các thành viên Hội đồng quản trị của công ty đã tổ chức họp Hội đồng quản trị bất thường theo điều lệ. Tuy nhiên, khi gửi giấy mời họp, người triệu tập họp chỉ gửi đến các thành viên còn lại mà không gửi cho Chủ tịch Hội đồng quản trị đang bị tạm giam. Đến thời điểm họp, sau khi nghe báo cáo về công tác triệu tập cuộc họp, một trong các thành viên Hội đồng quản trị có ý kiến cho rằng cuộc họp này không hợp lệ với lý do triệu tập thiếu Chủ tịch Hội đồng quản trị đã bị bắt, vi phạm trình tự triệu tập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Đề nghị Sở Tài chính cho ý kiến về việc, khi Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị bị khởi tố và bắt giam, các cuộc họp Hội đồng quản trị có bắt buộc phải gửi giấy mời họp tới thành viên này hay không?

3.2. Trả lời:

Theo khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp, trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Tại khoản 5, 6 Điều 157 Luật Doanh nghiệp quy định:

"5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị".

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty".

Căn cứ quy định nêu trên, trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị bị tạm giam và không thể thực hiện nhiệm vụ, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị có trách nhiệm bầu một thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Người triệu tập họp Hội đồng quản trị có trách nhiệm phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 Luật Doanh nghiệp, bao gồm việc gửi thông báo mời họp Hội đồng quản trị. Thông báo mời họp phải bảo đảm được gửi đến địa chỉ liên lạc đã đăng ký của từng thành viên Hội đồng quản trị và kèm theo đầy đủ tài liệu phục vụ cuộc họp. Cũng theo quy định trên, đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị bị khởi tố và bắt giam, nơi gửi thông báo mời họp là địa chỉ liên lạc của người đó được đăng ký tại công ty, không phải là nơi người đó bị giam.

4. Kiến nghị của Công ty TNHH tư vấn và giám định NVS

4.1. Câu hỏi:

Đối với công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu, điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Doanh nghiệp cho phép công ty được tổ chức quản lý theo mô hình Hội đồng thành viên và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc. Khoản 1 Điều 80 Luật Doanh nghiệp quy định Hội đồng thành viên có từ 03 đến 07 thành viên, do chủ sở hữu công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm; Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu. Tuy nhiên, các quy định nêu trên chưa thể hiện rõ liệu từng thành viên Hội đồng thành viên có đương nhiên đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu theo Điều 14 Luật Doanh nghiệp hay không.

Đề nghị Sở Tài chính cho ý kiến làm rõ về nội dung trên, để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện kê khai và chuẩn bị tài liệu phù hợp khi đăng ký thông tin người đại diện theo ủy quyền với cơ quan đăng ký kinh doanh đúng quy định của pháp luật.

4.2. Trả lời:

Về việc cử người đại diện theo ủy quyền và quyết định bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên của công ty TNHH một thành viên có chủ sở hữu là tổ chức trong trường hợp công ty được tổ chức quản lý theo mô hình "Hội đồng thành viên và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc", Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Khoản 1 Điều 14 Luật Doanh nghiệp quy định: "Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này".

Khoản 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp quy định: "Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản". Đồng thời, văn bản này phải bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 4 Điều 14, bao gồm: "tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu; số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của từng người đại diện theo ủy quyền; thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người, trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu và của người đại diện theo ủy quyền".

Khoản 1 Điều 80 Luật Doanh nghiệp quy định: "Hội đồng thành viên có từ 03 đến 07 thành viên. Thành viên Hội đồng thành viên do chủ sở hữu công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty ...". Tại điều này, Luật Doanh nghiệp cũng không quy định quyết định bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên là văn bản cử người đại diện theo ủy quyền theo Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

Như vậy, theo các quy định nêu trên, thành viên Hội đồng thành viên và người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu là hai tư cách pháp lý khác nhau, với hình thức văn bản bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền là khác nhau. Chủ sở hữu công ty có thể bổ nhiệm một cá nhân làm thành viên Hội đồng thành viên mà không đồng thời cử cá nhân đó làm người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu. Ngược lại, chủ sở hữu công ty có thể cử một cá nhân làm người đại diện theo ủy quyền nhưng cá nhân đó không phải là thành viên Hội đồng thành viên.

5. Kiến nghị của Công ty Cổ phần thương mại và Đầu tư Tân Hưng.

5.1. Câu hỏi:

Công ty chúng tôi là công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, hiện nay công ty đang dự định tăng vốn điều lệ bằng cách chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Xin hỏi, trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông hiện hữu đăng ký mua hết thì xử lý như thế nào? Hồ sơ, trình tự, thủ tục tăng vốn điều lệ trong trường hợp này được quy định ra sao? Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn để công ty chuẩn bị hồ sơ đúng với quy định pháp luật.

5.2. Trả lời:

Theo Khoản 3 Điều 124 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về việc xử lý đối với trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông hiện hữu đăng ký mua hết như sau: “Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại cho cổ đông của công ty và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác”.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi vốn điều lệ đối với công ty cổ phần quy định tại Điều 44 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, theo đó Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần thành nhiều đợt để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần, hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp;
- b) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số lượng cổ phần chào bán và giao Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần;
- c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết hoặc quyết định Hội đồng quản trị công ty cổ phần về việc đăng ký tăng vốn điều lệ công ty sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần;
- d) Bản sao văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

6. Kiến nghị của Công ty TNHH xây dựng POWER VINA

6.1. Câu hỏi:

Công ty tăng vốn điều lệ bằng tài sản, cụ thể là ô tô quyền sở hữu là của cá nhân. Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn công ty phải thực hiện việc đăng ký tài

sản góp vốn có đăng ký sang tên công ty trước hay sau khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ?

6.2. Trả lời:

Theo quy định Khoản 1 và Khoản 3 Điều 35 Luật Doanh nghiệp quy định:

Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật. Việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ. Và :

Việc góp vốn chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

Do đó, thành viên và công ty phải thực hiện làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn sang tên công ty tại cơ quan chức năng có thẩm quyền. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu xe ô tô nêu trên, công ty tiến hành nộp hồ sơ lên Phòng Đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính để thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (ghi nhận việc tăng vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Trong hồ sơ tăng vốn này, bắt buộc phải đính kèm bản sao Giấy đăng ký xe ô tô mới đã đứng tên công ty để chứng minh tài sản góp vốn đã được chuyển sang tên công ty.

7. Kiến nghị của Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn TAFAST

7.1. Câu hỏi:

Công ty TNHH có 02 thành viên góp vốn. Trong đó 01 thành viên là tổ chức. Theo quy định mới, khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có phải kê khai thông tin chủ sở hữu hưởng lợi của thành viên là tổ chức hay không?

7.2. Trả lời:

Căn cứ vào Khoản 35 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 được bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp, số 76/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 07/2025 thì:

“Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp) là cá nhân có quyền sở hữu trên thực tế vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó, trừ trường hợp người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.”

Căn cứ vào Điều 17 và Điều 18 Nghị định 168/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 296/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 23/7/2026 thì:

Chủ sở hữu hưởng lợi của một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó, không bao gồm cá nhân đại diện cho vốn nhà nước trong doanh nghiệp. Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân được xác định như sau:

1. Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác....

2. Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi thông qua các phương thức khác theo pháp luật hoặc trên thực tế. Việc kiểm soát được thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp.

3. Trong trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí tại khoản 1,2 Điều này, doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp.”Và:

Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 17 Nghị định này và kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thông qua việc rà soát từng cấp trong cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi xác định được cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát cuối cùng trên thực tế. Trường hợp trong cơ cấu sở hữu có thỏa thuận pháp lý theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền thì chủ sở hữu hưởng lợi của thỏa thuận pháp lý được xác định theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

Như vậy, theo quy định hiện hành, khi thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ trở lên, hoặc có quyền kiểm soát, chi phối thực tế đối với doanh nghiệp. Đối với thành viên là tổ chức, thì cá nhân đứng sau thành viên tổ chức tổ chức sẽ được xác định là chủ sở hữu hưởng lợi nếu thuộc một trong các trường hợp theo quy định trên.

8. Kiến nghị của Công ty TNHH dịch vụ kế toán quốc tế BEE PRO

8.1. Câu hỏi:

Công ty hiện tại là loại hình Công ty TNHH có 2 thành viên đều là pháp nhân. Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn công ty xác định chủ sở hữu hưởng lợi khi hoàn thiện hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp?.

8.2. Trả lời:

Tại Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định:

“Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

Điều 17. Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Chủ sở hữu hưởng lợi của một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó, không bao gồm cá nhân đại diện cho vốn nhà nước trong doanh nghiệp (sau đây gọi là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp). Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân được xác định như sau:

1. Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp.

Chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác.

Trường hợp nhóm cá nhân có mối quan hệ gia đình theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc hợp đồng cùng nhau sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định các cá nhân trong nhóm này là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn điều lệ hay quyền biểu quyết của họ tại doanh nghiệp.

2. Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi thông qua các phương thức khác theo pháp luật hoặc trên thực tế. Việc kiểm soát được thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp.

3. Trong trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí tại khoản 1,2 Điều này, doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp.”.

Theo đó, trường hợp doanh nghiệp của bạn không có chủ sở hữu hưởng lợi trực tiếp, hoặc vừa trực tiếp vừa gián tiếp. Doanh nghiệp cần căn cứ vào số vốn góp của từng cá nhân tại mỗi tổ chức là thành viên công ty để xác định xem có cá nhân nào đáp ứng tiêu chí chủ sở hữu gián tiếp (chiếm 25% vốn điều lệ công ty thông qua tổ chức thành viên công ty mà mình góp vốn hay không)?

Ví dụ: ông A là thành viên công ty B (chiếm 60% vốn điều lệ công ty B), công ty B lại là thành viên của công ty C (công ty B chiếm 80% vốn điều lệ của công ty C), như vậy trường hợp này ông A thông qua công ty B sẽ chiếm $(80\% \times 0,6) = 48\%$ ($>25\%$) vốn điều lệ của công ty C. Như vậy ông A là chủ sở hữu gián tiếp của công ty C.

Trường hợp không có các nhân đáp ứng tiêu chí chủ sở hữu gián tiếp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân có quyền kiểm soát thực tế doanh nghiệp thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp (có thể có hơn 01 cá nhân).

Trong trường hợp doanh nghiệp vẫn không xác định được chủ sở hữu hưởng lợi có quyền kiểm soát thực tế doanh nghiệp nêu ở trên thì doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để

hành động thay mặt cho doanh nghiệp (lưu ý trường hợp này chỉ chọn 01 cá nhân là người quản lý có quyền hạn lớn nhất). Người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong trường hợp công ty bạn là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc) và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty bạn.

9. Kiến nghị của Công ty Công ty cổ phần thương mại địa ốc 5 sao Hải Phòng.

9.1. Câu hỏi:

Công ty tôi là Công ty cổ phần đang có dự định góp vốn và trở thành thành viên của một công ty TNHH 2 thành viên trở lên. Xin Sở Tài chính hướng dẫn công ty việc quản lý phần vốn góp của công ty được thực hiện như thế nào? Có quy định cụ thể nào về việc đó không?

9.2. Trả lời:

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 (tại khoản 1 Điều 14): “Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này”.

Như vậy có thể hiểu rằng, công ty bạn sẽ phải cử người đại diện theo ủy quyền để nhân danh công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty bạn với tư cách là thành viên công ty TNHH (nơi công ty bạn góp vốn và trở thành thành viên) theo quy định của Luật Doanh nghiệp (lưu ý việc cử người đại diện theo ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản), cá nhân được ủy quyền chính là người quản lý quyền, nghĩa vụ của công ty bạn tương ứng với phần vốn góp của công ty bạn tại công ty TNHH 2 thành viên mà công ty bạn góp vốn).

Quy định về người đại diện theo ủy quyền, cách thức cử người đại diện theo ủy quyền, trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền được quy định cụ thể tại Điều 14, Điều 15 Luật Doanh nghiệp năm 2020, cụ thể:

“Điều 14. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền;

b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.

3. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.

4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;

b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác;

c) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty

tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện.

3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền”.

Đề nghị doanh nghiệp nghiên cứu để thực hiện.

10. Kiến nghị của Công ty Công ty TNHH Thiên Thanh Việt Nam.

10.1. Câu hỏi:

Công ty tôi là công ty TNHH có 2 thành viên khi đăng ký thành lập đăng ký vốn điều lệ 1 tỷ đồng, trong đó thành viên A đăng ký góp 600 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ, thành viên B đăng ký góp 400 triệu đồng, chiếm 40% vốn điều lệ. Đến hết thời hạn góp vốn theo quy định thực tế thành viên A mới góp được 400 triệu đồng, thành viên B góp được 200 triệu đồng.

Công ty đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn về cách thức lập biên bản họp HĐQT, cách thức biểu quyết họp HĐQT để hoàn thiện hồ sơ xin đăng ký giảm vốn điều lệ.

10.2. Trả lời:

Để hoàn thiện hồ sơ đăng ký giảm vốn điều lệ do các thành viên công ty không góp đủ vốn điều lệ khi đăng ký doanh nghiệp cần họp hội đồng thành viên để thông qua nghị quyết/quyết định về việc giảm vốn điều lệ do các thành viên công ty không góp đủ vốn như đã cam kết khi đăng ký thành lập (Lưu ý DN phải thực hiện thủ tục đăng ký giảm vốn trong vòng 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn góp vốn theo quy định của Luật DN là 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thời hạn khác).

Phương thức thông qua nghị quyết của HĐQT được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 49 Luật Doanh nghiệp năm 2020:

“Điều 49. Quyền của thành viên Hội đồng thành viên

1. Thành viên Hội đồng thành viên có các quyền sau đây:

a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này;

.....”.

Khoản 2 Điều 47 Luật DN quy định: 2. Thành viên phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết. Thành viên công ty chỉ được góp vốn cho công ty bằng loại tài sản khác với tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của trên 50% số thành viên còn lại.

Do vậy khi lập biên bản họp HĐQT đề nghị doanh nghiệp lưu ý một số nội dung sau:

Khi ghi thông tin thành phần được triệu tập, tham dự cuộc họp: ghi thông tin về từng thành viên, số vốn góp, tỷ lệ vốn góp của từng thành viên theo số đăng ký khi thành lập doanh nghiệp.

Ngoài ra cần ghi cụ thể về số vốn thực góp của từng thành viên, tỷ lệ số vốn thực góp trên tổng số vốn điều lệ thực góp của doanh nghiệp.

Khi biểu quyết thông qua biên bản họp HĐQT sẽ biểu quyết trên cơ sở số vốn thực góp làm căn cứ thông qua nghị quyết của HĐQT về việc giảm vốn điều lệ.

Ví dụ trong trường hợp của doanh nghiệp:

Ghi thông tin về thành phần tham dự cuộc họp:

+ Thành viên A, số vốn đăng ký 600 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ. Số vốn thực góp 400 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 66,67% vốn điều lệ thực góp.

+ Thành viên B, số vốn đăng ký 400 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 40% vốn điều lệ. Số vốn thực góp 200 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 33,33% vốn điều lệ thực góp.

Ghi về kết quả biểu quyết: quy ước 01 phiếu biểu quyết tương ứng với 1 triệu đồng vốn góp.

Tổng số phiếu biểu quyết: 600 phiếu (tương ứng với 600 triệu đồng vốn thực góp).

11. Kiến nghị của Công ty TNHH Thương mại và Giải pháp Công nghệ Trí Anh.

11.1. Câu hỏi:

Công ty tôi là Công ty TNHH có 02 thành viên (gọi là Công ty A), gồm 02 thành viên đều là tổ chức, cụ thể:

+ Thành viên thứ nhất (thành viên B) chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty A là tổ chức có 2 thành viên góp vốn, trong đó thành viên thứ nhất là người nước ngoài chiếm 70% vốn điều lệ, thành viên còn lại là người Việt Nam chiếm 30% vốn điều lệ.

+ Thành viên thứ hai (thành viên C) chiếm 50% vốn điều lệ công ty A là tổ chức có 100% vốn góp là vốn Việt Nam.

Nay thành viên C muốn chuyển nhượng 10% số vốn điều lệ góp trong công ty A cho thành viên B. Sau chuyển nhượng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ trong công ty A của công ty B là 60%, công ty C là 40%.

Doanh nghiệp xin được hỏi Sở Tài chính là trong trường hợp này khi doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký thay đổi thay đổi phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp trong hồ sơ có cần Giấy chứng nhận đủ điều kiện góp vốn theo quy định của Luật Đầu tư hay không? Trình tự thực hiện như thế nào?

11.2. Trả lời:

Căn cứ quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong trường hợp này Công ty B bắt buộc phải thực hiện thủ tục đăng ký mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư 2025 vì những lý do sau:

a) Về tư cách pháp lý của Công ty B:

* Theo Khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (ở đây công ty B có 70% vốn nước ngoài) sẽ áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư tương tự như nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, hoạt động mua phần vốn góp của Công ty B được điều chỉnh theo các quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

“Điều 20. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; thực hiện dự án đầu tư khác nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

.....”
 b) Nghĩa vụ đăng ký mua phần vốn góp:

* Theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Luật Đầu tư 2025, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 20 phải đăng ký mua phần vốn góp trước khi thay đổi thành viên nếu giao dịch dẫn đến việc nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế mục tiêu (Công ty A) theo trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%.

“Điều 21. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

.....
 3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 20 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh”.

* Trong trường hợp của bạn, công ty B đang sở hữu 50% vốn điều lệ của công ty A, sau khi mua thêm 10% từ công ty C thì công ty B sẽ tăng tỷ lệ sở hữu từ 50% lên 60% vốn điều lệ của A (vượt mức trên 50%).

Về trình tự thực hiện:

Trước tiên, công ty B phải nộp hồ sơ đăng ký mua phần vốn góp tại Sở Tài chính tỉnh, thành phố, nơi Công ty A đặt trụ sở chính.

Sau khi có văn bản thông báo chấp thuận đáp ứng đủ điều kiện của Cơ quan đăng ký đầu tư, Công ty A mới tiến hành thủ tục đăng ký thay đổi phần vốn góp/tỷ lệ vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

II. KIẾN NGHỊ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.

12. Kiến nghị của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng.

12.1. Câu hỏi:

Trong giai đoạn trước, việc bàn giao hạ tầng nước sạch để ghi tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp nhà nước (trong đó có Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng) theo quy định tại Nghị định 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ còn gặp nhiều vướng mắc, không thực hiện được do liên quan đến quy định về phạm vi được nhà nước đầu tư bổ sung vốn tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật 69/2014/QH13), tỷ lệ vốn nhà nước phải giữ nguyên theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi, sắp xếp, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025...

Đến thời điểm hiện nay, Luật số 69/2014/QH13 và Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật số 68/2025/QH15), Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Vì vậy, đề nghị Sở Tài chính có ý kiến và hướng dẫn các nội dung có liên quan đến tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch được hình thành từ các dự án của thành phố để Công ty có cơ sở thực hiện trong giai đoạn sắp tới trong trường hợp đối tượng thụ hưởng tài sản được phê duyệt trong dự án là Công ty.

12.2. Trả lời:

Trong giai đoạn trước, việc giao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn nhiều bất cập và vướng mắc xuất phát từ các quy định của pháp luật có liên quan. Đây là vướng mắc chung của cả nước, vì vậy, các quy định tại Luật số 68/2025/QH15 và Nghị định hướng dẫn đã được sửa đổi để xử lý vướng mắc này, cụ thể như sau:

- Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định: *“Doanh nghiệp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn thì được đầu tư bổ sung vốn từ các nguồn quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này. Trường hợp cần đầu tư bổ sung vốn từ nguồn ngân sách nhà nước để bảo đảm tỷ lệ sở hữu nhà nước thì thẩm quyền được thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định này”*.

- Tại khoản 2 Điều 11 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định một trong những nguồn vốn, tài sản để đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là: **Tài sản công**.

- Tại điểm d khoản 3 Điều 13 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, quy định: “*Người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo xin ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu để tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, cuộc họp Hội đồng thành viên về đầu tư để bổ sung vốn trong các trường hợp sử dụng nguồn:...*”

d) *Bổ sung vốn nhà nước từ nguồn tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”.*

- Tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định:

+ Đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị: **Doanh nghiệp có vốn nhà nước có chức năng sản xuất, kinh doanh nước sạch** theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về sản xuất, kinh doanh nước sạch (điểm b khoản 2 Điều 5)

+ Hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch: *Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo hình thức ghi tăng vốn nhà nước cho doanh nghiệp có vốn nhà nước quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này để thực hiện việc sản xuất, kinh doanh nước sạch theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan (điểm b khoản 3 Điều 5)*

+ Sau khi tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch: *Doanh nghiệp có vốn nhà nước được giao tài sản có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện thủ tục ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp... (điểm b khoản 4 Điều 6).*

Từ những căn cứ nêu trên thì trường hợp các tài sản hình thành từ các dự án của thành phố là tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP, tại các văn bản liên quan đến Dự án, cấp có thẩm quyền theo quy định của dự án đầu tư công đã xác định đối tượng thụ hưởng tài sản hình thành từ Dự án là Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng và tài sản này được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về tài sản công thì Công ty thực hiện quy trình tăng vốn điều lệ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán (Tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Người đại diện phần vốn nhà nước xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu...).

13. Kiến nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên.

13.1. Câu hỏi:

Trong quá trình quản lý tài sản cố định, Công ty gặp vướng mắc về việc xác định bản chất của việc nâng cấp tài sản cố định hay sửa chữa tài sản cố định như sau:

Trong quá trình hạch toán nguyên giá tài sản cố định, doanh nghiệp cần phải xác định đúng bản chất của từng loại hoạt động (nâng cấp hay sửa chữa) để ghi nhận và hạch toán đúng quy định. Tuy nhiên, việc xác định hoặc phân biệt giữa tính chất nâng cấp TSCĐ hoặc sửa chữa TSCĐ còn nhiều mâu thuẫn như: Về bản chất, doanh nghiệp chỉ thực hiện sửa chữa TSCĐ nhưng lại làm thay đổi công năng, kết cấu, hoạt động của tài sản thì có được coi là hoạt động nâng cấp hay không? Công ty là doanh nghiệp thủy nông thực hiện công tác nạo vét lòng sông, khơi thông dòng chảy, vượt mái kè kênh, thay cánh cống, dựng lại bờ kênh, tường đê (thi công từ móng, cọc...) thì được coi là hoạt động sửa chữa hay hoạt động nâng cấp?...

Ngoài ra, đối với Công ty là doanh nghiệp thủy nông còn phát sinh khái niệm về: “*sửa chữa lớn*” theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước là để sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, “*bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi*” theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TTBNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

13.2. Trả lời:

Vướng mắc nêu trên của Công ty đã được Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính trong quá trình tổng kết, đánh giá thực hiện Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính tại Văn bản số 8606/STC-ĐKKD&QLDN ngày 27/8/2026, trong đó, Sở Tài chính cũng đã đề nghị Bộ Tài chính bổ sung nội dung hướng dẫn cụ thể trong quá trình xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

14. Kiến nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương.

14.1. Câu hỏi:

Công ty gặp vướng mắc nhất định khi thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh như sau:

Tại điểm c Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền **quyết định** đầu tư bổ sung vốn điều lệ từ nguồn **tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng** và được tính thành

phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc về Chủ tịch Công ty.

Tuy nhiên, tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định hồ sơ đăng thay đổi vốn điều lệ đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bao gồm: *Bản sao hoặc bản chính nghị quyết hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;*

Như vậy, trường hợp Công ty tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh vốn điều lệ theo giá trị tài sản tiếp nhận thuộc về Chủ tịch Công ty theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP thì sẽ không có Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố (chủ sở hữu công ty) về việc điều chỉnh vốn điều lệ trong hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

Do đó, kính đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn Công ty giải quyết vướng mắc nêu trên trong quá trình thực hiện thay đổi vốn điều lệ đề cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

14.2. Trả lời:

Sở Tài chính ghi nhận vướng mắc nêu trên của Công ty, đồng thời, đây cũng là vướng mắc chung của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong cả nước, vì vậy, trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính trả lời Sở Tài chính thành phố Huế tại Văn bản số 9763/BTC-DNTN ngày 09/7/2026, Sở Tài chính trả lời Công ty như sau:

Khoản 1 Điều 6 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định: *“Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp”*.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định thì một trong các quyền, trách nhiệm của Chính phủ là quy định về phân công, phân cấp, giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Điều 34 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty. Theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty có quyền quyết định đầu tư vốn nhà nước theo thẩm quyền.

Tại điểm c Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP quy định Chủ tịch Công ty có quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ thuộc trường hợp bổ sung vốn điều lệ từ nguồn tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng

vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP quy định về phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ. Đồng thời, khoản 7 và khoản 8 Điều này quy định:

“7. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chỉ đạo lập phương án theo quy định tại khoản 1 Điều này làm cơ sở quyết định đầu tư để bổ sung vốn điều lệ. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Hằng năm, căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt, giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu năm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp và giá trị đầu tư bổ sung vốn điều lệ thực tế theo quy định, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp”.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật doanh nghiệp 2020 thì Chủ tịch Công ty thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động, sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Căn cứ các quy định nêu trên thì Chính phủ phân cấp cho Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty quyết định các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, **quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty** về việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP **có giá trị tương đương với nghị quyết hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên** về việc thay đổi vốn điều lệ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

Do vậy, cơ quan đăng ký kinh doanh tiếp nhận hồ sơ điều chỉnh vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

15. Kiến nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ.

15.1. Câu hỏi:

Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết vấn đề chi phí khấu hao được tính đúng, tính đủ khi xây dựng giá và khi giá được duyệt thì việc cấp bù chi phí cho các doanh nghiệp sẽ được thực hiện như thế nào.

15.2. Trả lời:

Sở Tài chính ghi nhận vướng mắc nêu trên của Công ty và đây cũng là vướng mắc chung của các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố.

Đối với việc phê duyệt giá dịch vụ thủy lợi năm 2026, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đã có Phiếu xin ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân thành phố số 873/PXYK-VP ngày 04/9/2026 vào dự thảo Quyết định phê duyệt giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026.

Sau khi có ý kiến đầy đủ của các thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố sẽ tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố ký ban hành Quyết định.

Đối với kinh phí bổ sung sau khi đơn giá mới được phê duyệt, căn cứ quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước; sau khi Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí bổ sung trên cơ sở tham mưu, báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí bổ sung cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở cân đối nguồn lực, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách.

Sau khi được bổ sung kinh phí, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng đặt hàng và thanh toán kinh phí với các Công ty thủy nông theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

16. Kiến nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải.

16.1. Câu hỏi:

Theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp quy định về nguyên tắc hạch toán Tài khoản 141 - Tạm ứng như sau: “a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó...”.

Như vậy, khoản tạm ứng thực chất là khoản phải thu đối với người lao động trong doanh nghiệp đã nhận tạm ứng khi khoản tạm ứng đó chưa được thanh toán hoặc giá trị tạm ứng lớn hơn giá trị thanh toán mà người tạm ứng chưa hoàn trả doanh nghiệp khi đã quá hạn thanh toán. Trong thực tế, có nhiều trường hợp phát sinh chính những người lao động này sau khi nhận tạm ứng tiền từ doanh nghiệp nhưng không thanh toán các khoản tạm ứng. Nguyên nhân là do

người nhận tạm ứng xảy một trong các trường hợp sau: bỏ trốn, bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, mắc bệnh hiểm nghèo, hoặc chết.

Tuy nhiên, tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính chưa có quy định cụ thể về việc trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản tạm ứng. Do đó, đề nghị Sở Tài chính có ý kiến hướng dẫn nội dung này để Công ty có cơ sở để xử lý trong trường hợp phát sinh trong tương lai.

16.2. Trả lời:

Để xử lý các vướng mắc liên quan đến việc trích lập dự phòng, Bộ Tài chính đã xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 48/2019/TT-BTC, do đó, tại Văn bản số 8228/STC-ĐKKD&QLDN ngày 19/8/2026, Sở Tài chính đã tham gia ý kiến đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung hướng dẫn đối với các khoản tạm ứng cho người lao động khi chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán hoặc chưa hoàn trả cho doanh nghiệp vào Thông tư thay thế Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Do vậy, sau khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 48/2019/TT-BTC, Công ty nghiên cứu, thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

17. Kiến nghị của Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu.

17.1. Câu hỏi:

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố tại Văn bản số 10156/VP-TC ngày 12/8/2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu Kế hoạch năm 2026 và Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030 theo định hướng tăng trưởng từ 10% trở lên.

Công ty đã ban hành Quyết định số 1025/QĐ-LIP ngày 19/8/2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu kế hoạch năm 2026; và Quyết định số 1026/QĐ-LIP ngày 19/8/2026 về việc điều chỉnh Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030, theo đó điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu giai đoạn 2026-2030 với mức tăng trưởng bình quân 10%/năm.

Đối với kế hoạch hàng năm (từ năm 2027), đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn, cho ý kiến về việc xây dựng chỉ tiêu doanh thu với mức tăng trưởng 10% là tính theo số thực hiện của năm trước liền kề hay là số kế hoạch trong Chiến lược phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030 được UBND thành phố giao.

17.2. Trả lời:

Theo Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2026 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều 19 quy định về Kế hoạch kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp như sau

+ Khoản 1 quy định: *Hàng năm, cùng thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu giao một số chỉ tiêu định hướng*

làm cơ sở cho doanh nghiệp xây dựng và ban hành kế hoạch kinh doanh năm tiếp theo, gồm: sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách nhà nước của Công ty mẹ và hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty hoặc công ty độc lập. Việc giao chỉ tiêu định hướng hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 của năm giao chỉ tiêu.

+ Điều b khoản 2 quy định: *Việc giao chỉ tiêu định hướng căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề năm giao chỉ tiêu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của năm giao chỉ tiêu.*

Như vậy, việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm sẽ căn cứ vào số thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề năm giao chỉ tiêu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của năm giao chỉ tiêu. Cụ thể là việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2027 sẽ thực hiện trước ngày 30/9/2026 và căn cứ vào số thực hiện năm 2025 và kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2026 để giao chỉ tiêu.

18. Kiến nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo.

18.1. Câu hỏi:

Nội dung câu hỏi (liên quan đến thời điểm thực hiện sáp nhập/hợp nhất 05 Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi phía Đông Hải Phòng)

Theo Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 24/11/2025 của UBND thành phố, năm 2026 thực hiện hợp nhất 05 Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Đa Độ, An Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên (phía Đông Hải Phòng) thành Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Phòng.

Hiện nay, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 phê duyệt Kế hoạch 05 năm (2026-2030) cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hải Phòng, trong đó hoàn thành việc hợp nhất 05 công ty trong năm 2027.

Đề nghị Sở Tài chính hướng dẫn các công ty về lộ trình, thời điểm hợp nhất 05 công ty để các doanh nghiệp chủ động lập báo cáo tài chính, vốn, tài sản, lao động, đất đai và các vấn đề liên quan tại thời điểm hợp nhất để chuẩn bị cho việc xây dựng Đề án hợp nhất.

18.2. Trả lời:

Triển khai thực hiện Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Sở Tài chính đã tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 3793/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 phê duyệt Kế hoạch 05 năm (2026-2030) cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố Hải Phòng; trong đó phê duyệt hợp nhất 05 Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Đa Độ, An Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên thành

01 công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi (Hải Phòng) do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; thời gian hoàn thành trong năm 2027.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 60 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/2/2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc thực hiện hợp nhất doanh nghiệp phải tuân thủ theo quy định của Luật Cạnh tranh.

Như vậy, cần thực hiện thủ tục để Ủy ban cạnh tranh Quốc gia cho ý kiến về hồ sơ hợp nhất doanh nghiệp theo quy định của Luật Cạnh tranh trước khi UBND thành phố ban hành Quyết định hợp nhất doanh nghiệp. Về nội dung này, Sở Tài chính sẽ chủ trì cùng 05 Công ty để hướng dẫn các doanh nghiệp thiết lập hồ sơ hợp nhất gửi đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thẩm định theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật Cạnh tranh; dự kiến thời gian thực hiện quy trình để Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định về việc hợp nhất cần mất từ 5-6 tháng.

Ngoài ra, tại điểm c khoản 1 Điều 62 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị hợp nhất doanh nghiệp gồm báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất.

Do vậy, sau khi báo cáo tài chính năm 2026 của các doanh nghiệp được kiểm toán và trên cơ sở hồ sơ hợp nhất doanh nghiệp sau khi có ý kiến của Ủy ban cạnh tranh Quốc gia, Sở Tài chính sẽ tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định việc hợp nhất 05 công ty theo quy định, dự kiến hoàn thành việc giải trong quý III/2027.